

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	44,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.8%	-2.2%	-11.5%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

0.52

(B3)

Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

0.16

(Caa1)

Nguy hiểm

2023

DT thuần

161,428

tỷ VNĐ

YoY

▲ 59,634
▲ 58.6%

2023

LN sau thuế

2,056

tỷ VNĐ

YoY

▲ 12.0
▲ 0.6%

2023

ROE

1.5%

+/- YoY
▼ 4.4%

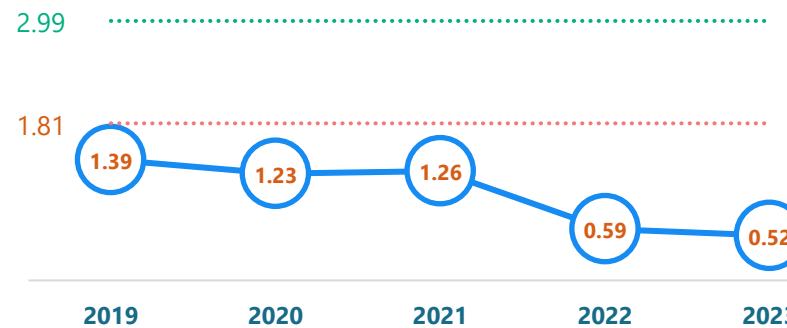
2023

ROA

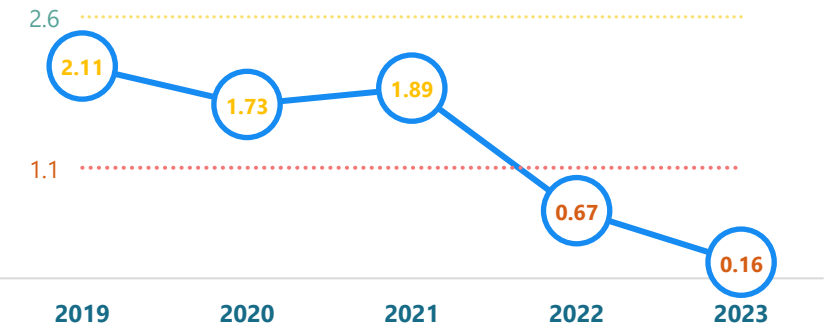
0.3%

+/- YoY
▼ 1.4%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của VIC năm 2023 đạt 0.52, thấp hơn so với năm 2022 (0.59). Z-Score < 1.81, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

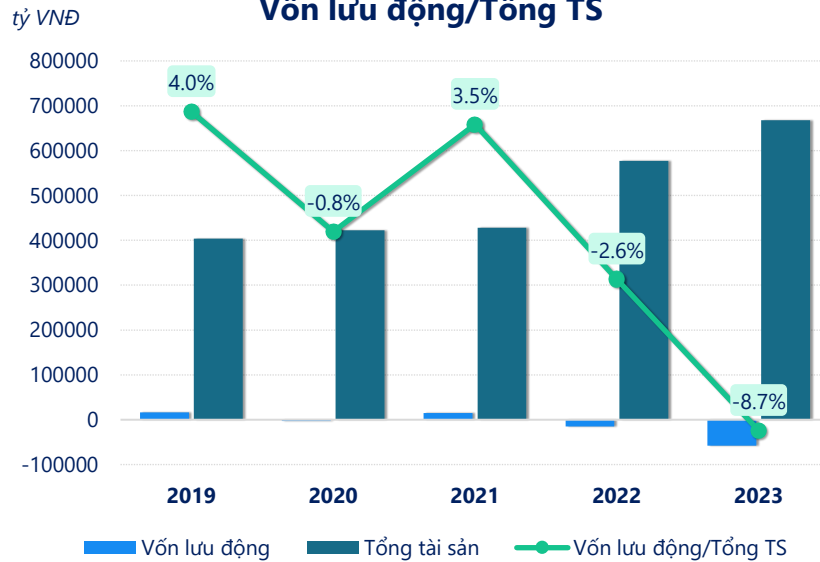
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với Z''-Score là 0.16 < 1.1, cho thấy VIC nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Năm 2023, VIC ghi nhận doanh thu thuần 161,428 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 2,056 tỷ đồng, lần lượt tăng 58.6% và tăng 0.57% so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với ROE đạt 1.52%. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Tập đoàn Vingroup - CTCP (HSX: VIC)

Vốn lưu động/Tổng TS

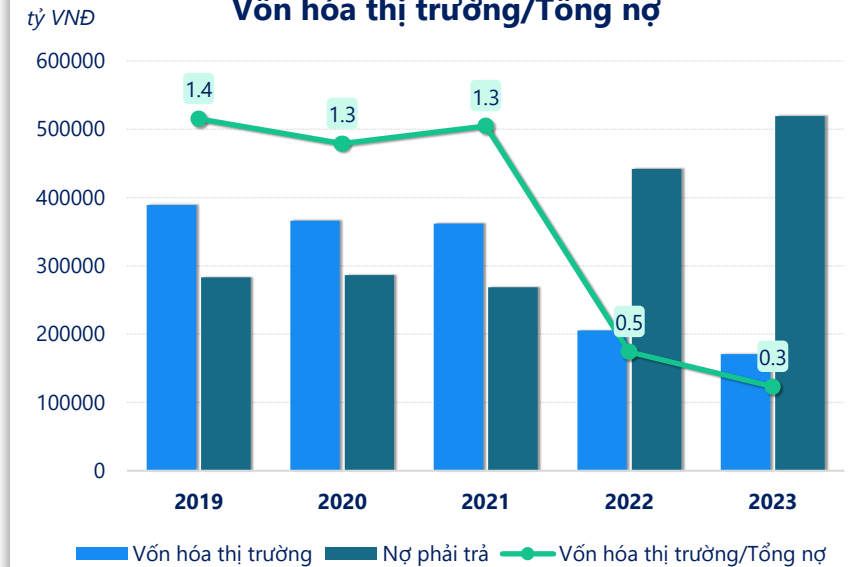


Vốn lưu động < 0 và giảm so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

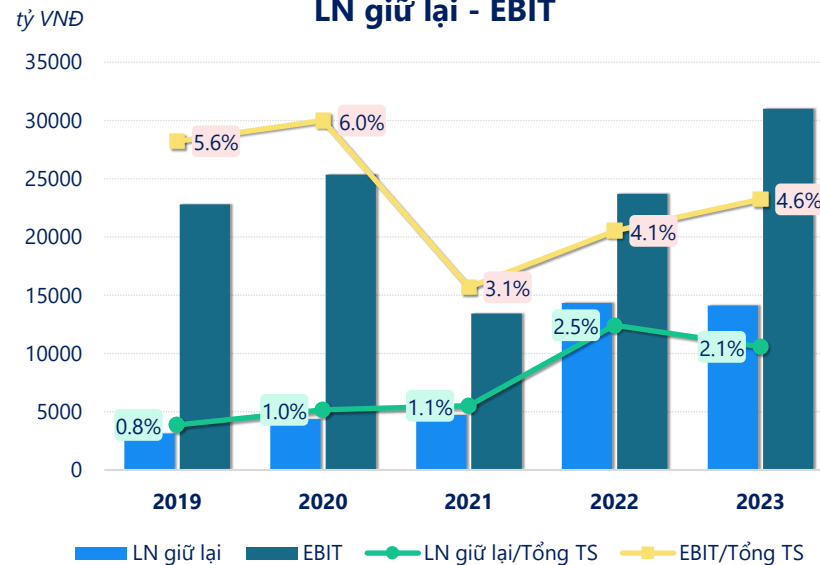
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

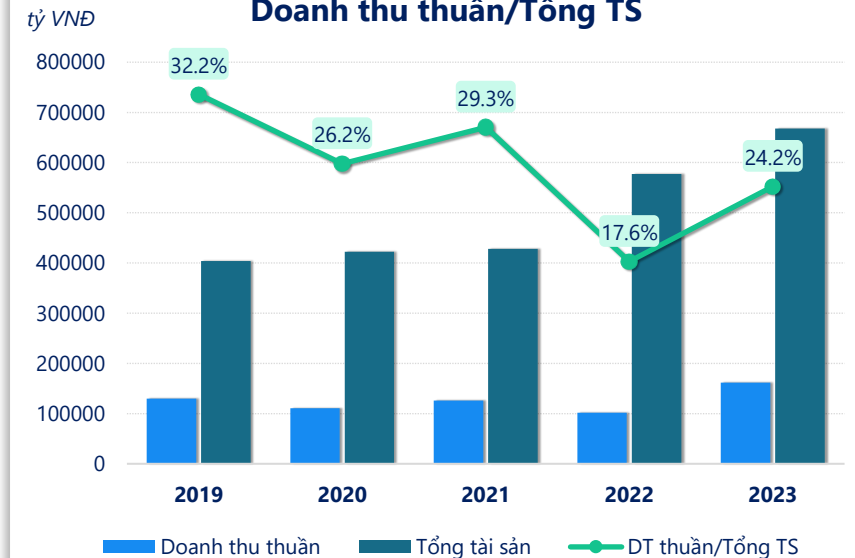
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	669,617	577,407	16.0%
Tài sản ngắn hạn	342,609	283,117	21.0%
Tiền và tương đương tiền	29,290	26,213	11.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5,672	6,736	-15.8%
Phải thu ngắn hạn	165,399	126,232	31.0%
Hàng tồn kho	92,730	98,588	-5.9%
Tài sản ngắn hạn khác	49,519	25,348	95.4%
Tài sản dài hạn	327,008	294,291	11.1%
Phải thu dài hạn	7,830	9,933	-21.2%
Tài sản cố định	159,594	119,742	33.3%
Bất động sản đầu tư	38,211	38,307	-0.3%
Tài sản dở dang	95,874	105,708	-9.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	15,252	11,145	36.8%
Tài sản dài hạn khác	9,754	8,690	12.2%
Lợi thế thương mại	493	765	-35.6%
Nợ phải trả	521,595	441,752	18.1%
Nợ ngắn hạn	386,670	298,412	29.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	114,523	48,232	137%
Phải trả người bán ngắn hạn	36,016	36,539	-1.4%
Nợ dài hạn	134,926	143,340	-5.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	98,790	119,804	-17.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	148,022	135,655	9.1%
Vốn chủ sở hữu	148,022	135,655	9.1%
Vốn điều lệ	38,786	38,689	0.3%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	130,036	110,490	125,688	101,794	161,428
Giá vốn hàng bán	92,485	93,177	91,623	87,100	137,919
Lợi nhuận gộp	37,551	17,313	34,065	14,694	23,508
Doanh thu HĐTC	14,001	31,068	16,046	33,048	20,502
Chi phí TC	8,181	12,805	11,364	14,326	22,841
Chi phí lãi vay	7,147	11,402	10,289	10,944	17,246
LN trong công ty LKLD	-688	-265	-41.7	-86.5	-97.8
Chi phí bán hàng	14,248	7,254	6,910	9,371	12,514
Chi phí QLDN	12,677	13,403	24,034	15,954	13,463
LN thuần từ HĐKD	15,756	14,655	7,761	8,004	-4,905
Lợi nhuận khác	-119	-712	-4,614	4,751	18,675
LN trước thuế	15,637	13,943	3,146	12,756	13,769
Lợi nhuận sau thuế	7,717	4,546	-7,558	2,044	2,056
LNST của CĐ cty mẹ	7,546	5,465	-2,514	8,782	2,157

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15,967	15,955	-14,206	-2,832	-20,012
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-59,866	-16,214	-22,384	-20,960	-26,985
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	48,789	11,216	25,672	31,752	48,718
Tiền đầu kỳ	13,557	18,447	29,404	18,352	26,213
Lưu chuyển tiền thuần	4,890	10,957	-10,918	7,960	1,721
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.48	-0.69	-134	-98.8	48.1
Tiền cuối kỳ	18,447	29,404	18,352	26,213	27,983